

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH

PGS. TS. Nguyễn Đình Tài

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong suốt 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới vừa qua ở Việt Nam, khu vực kinh tế tư nhân (KVKTNN) đã có những đóng góp đáng kể vào những thành công nổi bật của nền kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này có phần đóng góp quan trọng của những chính sách ngày càng cởi mở của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tiêu biểu nhất là sự ra đời của Luật doanh nghiệp. Văn bản này cùng một loạt các quy định khác đã và đang tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi cho KVKTNN phát triển.

Ngày hôm nay, sau khi đã trải qua 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, chính là thời điểm cần có sự nhìn nhận, đánh giá lại những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân (KTTN) để từ đó tìm ra những giải pháp thích hợp cho bước phát triển tiếp theo. Câu hỏi đặt ra ở đây là trong 20 năm qua, các chính sách phát triển KTTN đã đạt hiệu quả đến mức nào? Có đóng góp như thế nào cho sự phát triển của KVKTNN? Liệu còn có những yếu kém nào về chính sách hoặc có cần bổ sung thêm các nội dung chính sách nào để tiếp tục đẩy mạnh quá trình phát triển KTTN nhằm thực hiện tốt công cuộc CNH, HĐH ở Việt Nam?

Để trả lời phần nào các câu hỏi trên, nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc: (i) đánh giá khái quát quá trình phát triển và vai trò của KVKTNN ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới vừa qua; (ii) đánh giá hiệu quả một số chính sách hỗ trợ phát triển KTTN; và (iii) đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, “khu vực KTTN” được hiểu theo nghĩa hẹp là các doanh nghiệp (DN) trong nước đăng ký hoạt động kinh doanh theo Luật DN (1999). Các DN này bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và DNTN. Định nghĩa này đã loại trừ: (i) các DN không đăng ký hoạt động kinh doanh theo luật, (ii) các hộ kinh doanh cá thể, (iii) các DN có vốn đầu tư nước ngoài và (iv) các DNNN. Nói một cách khác, “khu vực KTTN” trong nghiên cứu này chỉ là một bộ phận của “khu vực kinh tế ngoài quốc doanh”.

Các chính sách phát triển KTTN ở đây được hiểu là một tập hợp các chính sách có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và có tác động đến sự phát triển của KVKTNN. Nhiều trong số các chính sách này tác động đồng thời đến DN thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, nhưng cũng có một số chính sách đặc thù áp dụng riêng cho các DN thuộc KVKTNN. Nghiên cứu này sẽ đề cập đến các chính sách sau: (i) cải cách

hành chính tạo điều kiện gia nhập thị trường; (ii) chính sách thuế; (iii) chính sách tín dụng, (iv) chính sách đất đai; và (v) hỗ trợ dịch vụ phát triển kinh doanh.

II. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ CỦA KVKTTN Ở VIỆT NAM TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI

1. Kinh tế tư nhân từ 1986 đến 1999

Đây là giai đoạn KTTN được Đảng và Nhà nước thừa nhận là khu vực kinh tế tồn tại khách quan và cần thiết trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần, được tạo điều kiện để phát triển. Điều này được thể hiện trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 “*Công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh theo quy định của Pháp luật*” và thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam tại các kỳ Đại hội. Xuất phát từ sự nhận thức và định hướng trên, các cơ chế chính sách của Nhà nước đối với phát triển KTTN trong giai đoạn này đã có sự chuyển biến rõ rệt và được thể chế hóa tại các đạo luật kinh tế quan trọng như: Luật DNTN (1990), Luật công ty (1990), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (KKĐTTN) (1994) (sửa đổi năm 1998). KTTN đã có sự khôi phục và bắt đầu phát triển.

Luật Công ty và Luật DNTN tạo ra hành lang pháp lý đầu tiên và hết sức quan trọng cho KTTN phát triển. Nhờ vậy, KVKTTN đã có bước phát triển khá mạnh, số lượng DN tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1991 chỉ có 414 DN, thời sau một năm (1992) đó tăng lên 5.189 DN, năm 1995 là 15.276 DN, năm 1998 có 39.180 DN và đến năm 1999 tổng số doanh nghiệp khu vực tư nhân lên đến có 45.601.

Giá trị tài sản cố định trung bình của một DNTN (một chủ) năm 1991 là 0,1 tỷ đồng, mức thấp nhất, đó tăng lên và giữ ổn định 0,2 tỷ đồng trong giai đoạn 1992-1996. Giá trị này của công ty trách nhiệm hữu hạn cũng tăng, nhưng không đều và có năm giảm: từ 0,6 tỷ đồng năm 1991 tăng lên 0,7 tỷ đồng năm 1992 và giảm xuống 0,5 tỷ đồng năm 1996. Số lượng lao động trong DNTN, bình quân là 8 người năm 1991, tăng lên 9 người năm 1996, 17 người năm 1997, và 19 người năm 1998.

Tốc độ tăng trưởng và phát triển của KVKTTN, năm 1994 tăng 60% so với năm 1993, nhưng các năm tiếp theo giảm dần: năm 1995 là 41%, năm 1996 là 24% và năm 1997 là 32%, đạt bình quân khoảng 37% thời kỳ 1994- 1997.

2. Kinh tế tư nhân từ 2000 đến 2005

Cùng với các chính sách đổi mới, Luật DN (1999) (có hiệu lực từ 1/1/2000, thay thế Luật DNTN và Luật Công ty) là khâu đột phá trong cải cách kinh tế và hành chính, tạo môi trường và điều kiện kinh doanh thuận lợi cho KTTN phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động. KTTN đã có bước phát triển vượt bậc về số lượng DN (Xem Bảng 1).

Bảng 1: Số DN đăng ký mới qua các năm

Loại hình DN	1991 - 1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
DNTN	29.135	6.412	2.229	6.532	7.085	10.246	11.366
Cty TNHH	15.310	7.304	7.179	12.627	15.120	20.145	20.674
Cty cổ phần	524	726	1.243	2.305	3.715	6.470	6.675
Cty hợp danh		2	0	0	1	7	8
Cty TNHH 1 thành viên		0	0	59	88	125	130
Tổng số	44.962	14.444	21.040	21.523	26.009	36.993	38.144

(Nguồn: Trung tâm thông tin DN – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Sau 6 năm thi hành Luật DN, từ 1/1/2000 đến 31/12/2005 đã có 158.153 DN đăng ký mới, đưa tổng số DN đăng ký hoạt động theo Luật lên 203.115. Số DN đăng ký trung bình mỗi ngày thời gian này bằng 3,75 lần so với trung bình hàng năm của thời kỳ 1991 – 1999. Số DN mới đăng ký trong 5 năm (2000 – 2005) cao gấp 3 lần so với 9 năm trước (1991 – 1999) tăng bình quân 25%, đưa tỷ lệ bình quân số DN hiện nay trên 1 vạn dân là 25. Không chỉ số lượng các DNTN tăng nhanh mà quy mô trung bình và phạm vi hoạt động của các DN cũng được mở rộng. Tốc độ tăng trưởng sản lượng của KVKTTN trong nước vượt cả khu vực DNNN và các DN có vốn đầu tư nước ngoài tính từ năm 2000.

Mặc dù vậy, DN thuộc KVKTTN Việt Nam vẫn có quy mô tương đối nhỏ, chiếm 96% số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo tiêu chí được xác định trong Nghị định 90/2001/NĐ-CP.

Số vốn đầu tư đăng ký thành lập mới và mở rộng quy mô sản xuất của KTTN tăng nhanh, trong 5 năm từ năm 2001 đến 2005 đạt 293.878 tỷ đồng Việt Nam (tương đương khoảng 18,4 tỷ USD, cao hơn số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong cùng kỳ). Nguồn vốn đầu tư của KVKTTN đã đóng vai trò quan trọng đối với phát triển đất nước, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế địa phương, ở tất cả các vùng nghèo với điều kiện kinh tế khó khăn và với nhiều hoàn cảnh khác nhau.

2.1. Các đóng góp tích cực

Kể từ khi có Luật DN, KVKTTN phát triển mạnh mẽ và đang thực sự trở thành một động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Điều này thể hiện ở chỗ:

- KVKTTN chính là nơi thu hút, tạo việc làm cho xã hội: đã tạo ra khoảng 2 triệu chỗ việc làm mới. Sự phát triển của KTTN không chỉ góp phần tạo việc làm mà còn có tác dụng thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu lao động vốn đang mất cân đối và góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo.

- Đóng góp của KTTN vào ngân sách Nhà nước ngày càng nhiều, từ hơn 6% đầu những năm 2000 tăng lên trên 7,5% năm 2005. Ngoài ra, KTTN đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách như thuế môn bài, thuế VAT trong nhập khẩu và các loại phí khác. KTTN phát triển là nhân tố quan trọng kích thích và làm sống động đời sống kinh tế đất nước, tạo áp lực cạnh tranh, thúc đẩy các DNNN đổi mới hoạt động kinh doanh, góp phần phá bỏ tính độc quyền của một số công ty nhà nước.

- Đóng góp về xuất khẩu và tăng nguồn thu ngân sách, theo Bộ thương mại, hiện thời KVKTTN trong nước đóng góp khoảng một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. KTTN là nguồn lực chủ yếu phát triển các mặt hàng mới, mở rộng thị trường xuất khẩu. Nhiều DN đã vươn lên chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu về một số mặt hàng quan trọng, ở các địa phương, KTTN đóng vai trò chủ yếu về xuất khẩu.

- KTTN góp phần quan trọng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam sẽ không thực hiện được nếu không có sự tham gia của KTTN. Bên cạnh đó, KTTN phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của các loại thị trường như: thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ.

2.2. Những hạn chế, yếu kém và khó khăn

Bên cạnh sự phát triển và những đóng góp trên, KTTN Việt Nam trong những năm qua còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là:

- Phần lớn quy mô các DN nhỏ, đại đa số (trên 85%) có mức vốn dưới 1 tỷ đồng. Trừ số DN vừa và lớn có công nghệ sản xuất khá hiện đại, còn lại hầu hết là công nghệ lạc hậu, sản xuất thủ công, bán cơ khí và cơ khí không có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Dẫn đến tình trạng kinh doanh không ổn định, không có định hướng lâu dài.

- KTTN hiện nay rất thiếu vốn sản xuất, phải vay ở thị trường không chính thức với lãi suất cao và thời gian ngắn, rất khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các NHTM, nhất là nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là do các DN không có tài sản thế chấp; nhiều DN của tư nhân thiếu thông tin để tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước.

- KTTN đang phải đối mặt với khó khăn về đất đai để có mặt bằng kinh doanh. Do mặt bằng sản xuất chật hẹp, nhiều DN phải sử dụng nhà ở, đất ở của gia đình trong khu dân cư làm nơi sản xuất, gây ô nhiễm môi trường. Nhiều DN phải đi thuê lại đất, nhà xưởng của các DNNN bỏ hoang với tiền thuê đất cao hơn rất nhiều so với giá thuê đất của Nhà nước quy định, nhiều DN không dám đầu tư lâu dài vào nhà xưởng, máy móc thiết bị vì lo phải trả lại đất thuê. Nhiều DN gặp khó khăn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất. Thủ tục liên quan đến đất đai rườm rà, mất nhiều thời gian, công sức, chi phí và cơ hội kinh doanh của DN.

- Khó khăn của bản thân KTTN trong việc duy trì hiệu quả kinh doanh trong khoảng thời gian dài và bảo đảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nguyên nhân chính của tình trạng này là: KTTN mới ở trình độ thấp; tổ chức quản lý trên thực chất, theo kiểu gia đình; loại hình công ty TNHH có phát triển nhưng quy mô sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ thấp, khả năng tích tụ vốn và huy động vốn thấp, trình độ và kỹ năng quản lý yếu, không thu hút được lao động có tay nghề cao được đào tạo cơ bản; nhiều DN kinh doanh không có chiến lược, mang nặng tính “chụp giật”, kinh doanh không ổn định; tính liên kết, tính thân hợp tác trong kinh doanh giữa các DN còn thấp, nên khó tạo được sức mạnh chung trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng cơ sở.

- Nhiều quy định của Nhà nước không được thực hiện tốt. Chẳng hạn như: một số DN, công ty tư nhân lợi dụng sự sơ hở của pháp luật DN để khai man, trốn thuế, mua bán hoá đơn; nhiều DN không thực hiện thường xuyên chế độ báo cáo tài chính, kê khai nộp thuế; tình trạng làm nhái, hàng giả, vi phạm bản quyền về sở hữu công nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh, buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn ra phổ biến; rất nhiều doanh nghiệp không áp dụng các chế độ phụ cấp, điều kiện bảo hộ và an toàn lao động, đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động...

- Bên cạnh những hạn chế và khó khăn nêu trên, KTTN hiện nay đang gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm, năng suất lao động thấp và tâm lý của các chủ doanh nghiệp chưa thật yên tâm đầu tư mở rộng kinh doanh.

Có thể nói, KTTN Việt Nam phát triển với tốc độ cao, nhưng không bền vững, còn yếu thế trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế và phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế trong thời gian tới. Để KTTN Việt Nam phát triển, thực sự là một lực lượng kinh tế của dân tộc góp phần vào phát triển đất nước, Nhà nước cần có giải pháp hữu hiệu để KTTN phát triển mạnh trong cộng đồng kinh tế Việt Nam.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KTTN

1. Cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện gia nhập thị trường

Nghị quyết số 38/CP của Chính phủ ngày 4/5/1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức đã xác định ‘thành lập DN và ĐKKD’ một lĩnh vực ưu tiên cải cách. Đến năm 1998, một số cải

cách đơn giản hóa thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh (ĐKKD) đã được thực hiện. DN KVKTTN, một khu vực còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác đã được khuyến khích thêm một bước.

Luật DN (1999) đánh dấu một mốc quan trọng trong những nỗ lực của Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho khối KTTN phát triển. Điều thay đổi cơ bản mang tính đột phá là xóa bỏ thủ tục xin phép thành lập doanh nghiệp kéo theo việc xóa bỏ hơn 150 giấy phép kinh doanh và đơn giản hóa tối đa thủ tục ĐKKD. Với thay đổi này Luật đó chế hóa và hiện thực hóa được quyền tự do kinh doanh bao gồm tự do lựa chọn loại hình DN, tự do thành lập DN, tự do tổ chức quản lý, tự do lựa chọn qui mô, địa bàn và ngành nghề trừ một số ngành, nghề bị cấm theo qui định của pháp luật.

Thời gian phê duyệt hồ sơ ĐKKD được rút ngắn một cách đáng kể. Theo quy định của Luật DN là 15 ngày, nhưng nhiều địa phương chỉ thực hiện trong 3-7 ngày.

Luật DN (2005) tiếp tục củng cố thành quả và hoàn thiện thêm một bước Luật DN (1999) bằng việc xóa bỏ một cách cơ bản các phân biệt và khác biệt trong tổ chức quản lý giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, tạo lập một ‘mặt bằng pháp lý’ bình đẳng cho các DN và bổ sung các qui định bảo vệ các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư nhỏ, và các qui định về quản lý nhà nước đối với DN.

1.1. Những thành công

Có thể nói rằng các chính sách về gia nhập thị trường, trong đó đặc biệt là khâu thành lập DN và ĐKKD, đã tạo ra bước đột phá cho sự phát triển của KTTN. Có thể nêu ra một số thành công của chính sách này như sau:

Thứ nhất, chính sách này đã tạo ra ‘một sân chơi’ bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với các loại hình DN, do vậy ngày càng có nhiều DN mới thành lập và hoạt động theo Luật DN. Việc xóa bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết và một loạt giấy phép con đó ‘mở rộng’ cửa thị trường cho hoạt động kinh doanh của DN.

Thứ hai, chính sách này đã góp phần khơi dậy tinh thần kinh doanh của doanh nhân góp phần huy động các nguồn lực trong nước nói chung và nguồn lực của KTTN nói riêng cho phát triển kinh tế.

Thứ ba, quyền tự do kinh doanh được thừa nhận và bảo đảm kết hợp với những thay đổi tích cực nói trên của hệ thống pháp luật về kinh doanh đã tạo điều kiện tích cực để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và toàn cầu.

Thứ tư, mức độ cạnh tranh, một nhân tố cơ bản không thể thiếu của nền kinh tế thị trường đã và đang tăng lên đáng kể. Không những thế, thị trường sản phẩm, dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản cũng đang được thúc đẩy phát triển.

Cuối cùng, công cuộc cải cách hành chính và nâng cao năng lực bộ máy hành chính nhà nước được cải thiện một bước nhờ những thay đổi trên.

1.2. Những khiếm khuyết và không thành công

Mặc dù Luật DN thông thoáng và được thực hiện một cách tích cực ở nhiều địa phương, nhưng ở một số nơi việc thực thi Luật vẫn bị cản trở với những thủ tục phiền hà.

Một số địa phương đã có những yêu cầu vượt luật như: đối với ngành nghề không đòi hỏi quy định nhưng vẫn bắt phải chứng minh vốn khi ĐKKD; hay phải chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với trụ sở của DN. Các loại chi phí ‘phụ’ phát sinh khi ĐKKD. Khắc dấu là một trong những khâu DN mất khá nhiều thời gian và có nhiều DN đã phải thêm chi phí cho cơ sở khắc dấu để được lấy dấu sớm hơn quy định. Đăng ký mã số thuế là thủ tục tiếp theo mà DN phải làm, nhưng nhiều khi thời gian tiến hành đăng ký mã số thuế của DN bị kéo dài đến cả tháng mới nhận được, trong khi quy định là 8 ngày làm việc, chỉ vì những lý do như : người có thẩm quyền ký đi công tác vắng, đường truyền mạng thông tin bị lỗi, người giữ hồ sơ đi vắng, v.v.

Để hoàn thành các thủ tục từ ĐKKD, báo cáo thành lập DN, xin cấp mã số thuế, hóa đơn thuế, xin cấp mã số hải quan, xin con dấu,...đến khi mở xong tài khoản ngân hàng, trung bình 1 DN ở Hà Nội mất 63 ngày và chi hết 170 USD cho các loại phí¹.

Tất cả những thực tế nêu trên không chỉ làm việc ĐKKD trở nên khó khăn hơn, thời gian đăng ký kéo dài, nhà đầu tư bỏ ra nhiều chi phí hơn, mà quan trọng hơn cả, nó đã làm nản lòng không ít nhà đầu tư và làm giảm chất lượng môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

2. Chính sách thuế

Hệ thống chính sách thuế từng bước được áp dụng thống nhất và bình đẳng với tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có KTTN, tạo ra cơ sở hạ tầng pháp lý của môi trường kinh doanh, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế và phù hợp với cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Trong số các luật thuế được ban hành từ 1986 đến 2005, Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có thể được coi là có ảnh hưởng lớn đối với DN/công ty tư nhân. Ngoài ra, liên quan đến đóng góp của thuế đối với sự phát triển của các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, cũng cần kể thêm những chính sách ưu đãi thuế quy định trong Luật KKĐTTN (1994) và Luật KKĐTTN (sửa đổi) năm 1998. Đó là các chính sách về: miễn, giảm thuế sử dụng đất; miễn thuế nhập khẩu ; ưu đãi thuế TNDN đối với các dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư.

2.1. Những thành công

¹ Theo khảo sát của Hiệp hội Công thương Hà Nội

Các cải cách về kê khai, nộp thuế đã đề cao quyền chủ động của DN trong việc tự khai, tự tính và nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Từ 1/1/2004 theo quy định mới của Luật thuế GTGT, TNDN, tiêu thụ đặc biệt, cơ sở kinh doanh tự tính, tự khai và tự nộp vào NSNN, không phải chờ thông báo của cơ quan thuế. Thủ tục miễn, giảm thuế và hoàn thuế đã được quy định rõ ràng, đơn giản hơn, giảm thiểu hồ sơ, giấy tờ không cần thiết. Các DN được chủ động xác định mức thuế suất ưu đãi và thời gian được miễn, giảm thuế TNDN, khi lập tờ khai và quyết toán thuế, phù hợp với các ưu đãi của luật thuế.

Ngoài ra còn có cải tiến trong việc đăng ký cấp mã số thuế, thống nhất áp dụng chung một mã số thuế cho cả hoạt động kinh doanh trong nước và hoạt động xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian làm thủ tục; đơn giản hoá thủ tục, hồ sơ trong các khâu mua hoá đơn, khuyến khích DN sử dụng hoá đơn tự in, giảm bớt phiền hà cho DN. Thực hiện quy trình hoàn thuế mới: hoàn thuế trước kiểm tra sau đối với các DN chấp hành tốt pháp luật thuế; quy định cụ thể thời gian hoàn thuế; ban hành quy trình quản lý thuế đối với DN và hộ cá thể kinh doanh, chuyển từ chế độ chuyên quản khép kín sang quản lý theo chức năng, thực hiện quy trình quản lý thuế tách 3 bộ phận (bộ phận tính thuế; thông báo nộp thuế, đơn đốc thu nộp).

Có thể nói, chính sách ưu đãi thuế đã góp phần kích thích nhiều nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư, kinh doanh. Nhờ đó tạo thêm một nguồn thu bổ sung cho ngân sách nhà nước. Chính sách thuế cũng đã tạo nên một môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc mọi thành phần kinh tế do sự thống nhất áp dụng các quy định về thuế.

2.2. Những yếu kém

Tuy nhiên, chính sách thuế, phí còn chứa đựng nhiều bất cập. Chẳng hạn, theo quy định hiện hành, chỉ có 14 loại chi phí được chấp nhận để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, định nghĩa các loại chi phí này không thật rõ ràng nên thường xuyên gây cách hiểu khác nhau tại cơ quan thuế. Trên thực tế, việc quy định cụ thể các khoản chi phí được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế đã hạn chế tính linh hoạt trong hoạt động kinh doanh của DN, vì rất không dễ xác định đầy đủ các khoản chi

phí hợp lý có thể phát sinh. Ví dụ: đối với thuế TNDN của KVKTTN vẫn còn có những khó khăn vướng mắc trong việc xác định chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế đối với một số chi phí như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương, chi phí hoa hồng, môi giới... Một số quy định khác lại mang tính áp đặt, thể hiện sự can thiệp quá sâu của Nhà nước, ví dụ: quy định về xác định chi phí tiền lương trong DN ngoài nhà nước phải tuân theo nguyên tắc tiền lương thực tế không vượt quá định mức tiền lương của công ty nhà nước hoạt động trong cùng lĩnh vực. Chi phí quảng cáo, tiếp thị là chi phí thông thường phát sinh trong nền kinh tế thị trường nhưng theo Luật thuế TNDN, chi phí quảng cáo, tiếp thị giới hạn ở mức 10% tổng chi phí được phép.

Việc cơ quan thuế quản lý tập trung hoá đơn, kê khai nộp thuế làm nảy sinh tác động ngược và tạo kẽ hở cho một số ít DN làm ăn không chính đáng, trốn lậu thuế làm ảnh hưởng đến hoạt động của đại đa số những DN làm ăn chân chính. Gần đây, đã có thí điểm cơ chế cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế nhưng chưa được triển khai áp dụng rộng trên phạm vi cả nước.

Trong những năm gần đây, một số địa phương ‘nôn nóng’ muốn thu hút nhiều dự án đầu tư vào địa phương mình đã ban hành những quy định ưu đãi thuế ‘vượt luật’. Một số tỉnh đã dùng ngân sách của địa phương để kéo dài thời gian miễn giảm thuế TNDN cho DN sau khi hết thời gian miễn giảm theo luật. Các văn bản của những địa phương này thường có quy định “cấp lại”, “hoàn”, “hỗ trợ lại thuế thu nhập DN” (SEDEM, 2003). Ngược lại, những địa phương không chú trọng đến vấn đề này thì thường không quan tâm lắm và thậm chí gây khó khăn cho DN. Có trường hợp Cục thuế không công nhận Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Chủ tịch UBND Tỉnh cấp cho DN và không thực hiện miễn giảm thuế thu nhập DN theo Luật KKĐTTN².

3. Chính sách tín dụng

Một hệ thống tài chính hoạt động có hiệu quả sẽ có tác dụng giúp nền kinh tế tăng trưởng bằng cách làm tăng tính hấp dẫn để hỗ trợ khu vực DN qua việc cấp tín dụng³. Chính sách tín dụng tác động đến sự phát triển của KVKTTN qua các khía cạnh chủ yếu sau đây:

- Tác động đến tổ chức trung gian tài chính nơi mà KVKTTN có thể huy động vốn gián tiếp ;
- Tác động của tín dụng phát triển của nhà nước nhằm khuyến khích các khu vực kinh tế nói chung và KVKTTN nói riêng đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn cần ưu tiên đầu tư.

Trước năm 1986, Việt Nam có một hệ thống tài chính tín dụng kém phát triển và méo mó, với một hệ thống ngân hàng một cấp do nhà nước sở hữu và kiểm soát, không có thị trường tài chính. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hoạt động như một ngân

² Báo cáo Hợp mặt Doanh nhân trong nước 2003. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

³ Viện Phát triển quốc tế Harvard, Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rộng rãi, năm 1994

hàng trung ương và như một ngân hàng thương mại (NHTM). Với cấu trúc như vậy, hệ thống ngân hàng chỉ cho vay đối với khu vực kinh tế nhà nước mà đặc biệt là các DNNN. Hậu quả là thị trường tiền tệ không phát triển được và các NHTM đã không hoạt động theo đúng chức năng của mình. Điều này đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, nói chung, và KVKTTN, nói riêng.

Năm 1990, hai pháp lệnh về ngân hàng được ra đời, Pháp lệnh về NHNN và Pháp lệnh về NHTM, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Bằng việc ban hành hai pháp lệnh này, hệ thống ngân hàng một cấp đã tồn tại trước đó hàng chục năm được chuyển đổi thành hệ thống ngân hàng hai cấp. Bắt đầu từ thời gian này, KVKTTN đã trở thành đối tượng khách hàng quan trọng của hệ thống ngân hàng, cho dù đường như khu vực này còn rất khó tiếp cận đến được các nguồn tín dụng chính thức.

Đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển cung cấp tín dụng của nhà nước hỗ trợ cho các dự án đầu tư của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư theo quy định của chính phủ. Từ năm 1999, theo Nghị định 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, hình thức cấp nguồn vốn đầu tư phát triển được chuyển sang cho vay. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tế, các quy định trong Nghị định 43 thể hiện tính chất bao cấp nặng nề : nhiều dự án được giải quyết cho vay ưu đãi nhưng thiếu tính khả thi, không mang lại hiệu quả như dự toán ; phần lớn các khoản vay ưu đãi được dành cho DNNN với nhiều lý do nhưng quan trọng nhất là tâm lý cho rằng nếu cho DNNN vay thì dù tổ chức tín dụng (TCTD) hay các NHTM có không thu hồi được vốn thì vẫn được ưu tiên xóa nợ⁴. Chính điều này đã tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng giữa DNNN và DN KVKTTN trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng phát triển của nhà nước và làm cho hiệu quả khuyến khích đầu tư bị hạn chế.

Khắc phục những tồn tại trên, Nghị định 106/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 1/4/2004 về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đã thu hẹp đáng kể các đối tượng được hưởng ưu đãi tín dụng về đầu tư phát triển. Nghị định chỉ giữ lại 14 nhóm đối tượng và chỉ tập trung vào các lĩnh vực, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích của nền kinh tế, đồng thời nâng mức lãi suất cho vay tín dụng tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn của các NHTM nhà nước. Quy định này nhằm giảm dần bao cấp qua tín dụng, phù hợp với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của VN đồng thời tạo ra áp lực nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, tạo ra sự bình đẳng trong vay vốn đầu tư phát triển giữa DN khu vực nhà nước và KVKTTN.

⁴ Theo báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển gửi Ban Kinh tế Trung ương ngày 26/10/2001, dự án đầu tư của các DNTN, CTCP, CTTNHH được vay bình quân là 850 triệu đồng/dự án và hộ kinh doanh cá thể có quy mô nhỏ được vay vốn đầu tư bình quân 55 triệu đồng/dự án. Tính ra, số dự án đầu tư của các DN và hộ kinh doanh cá thể chiếm 28% tổng số dự án, nhưng số vốn cho vay đối với KVKTTN từ Quỹ hỗ trợ phát triển chỉ chiếm 8% tổng số vốn cho vay của quỹ.

Trong thập kỷ 90, DN thuộc KVKTNN đang ở giai đoạn đầu phát triển với đa số là các DN mới thành lập chưa đủ thời gian để xây dựng uy tín cho mình. Do đó, ngân hàng có tâm lý e ngại, không tin tưởng khi cho vay vốn. Điều này dẫn đến hậu quả là có nhiều DN có tiềm năng phát triển nhưng không thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức của ngân hàng. Vì thế, DN thuộc KVKTNN phải sử dụng các kênh không chính thức như một kênh chủ yếu để huy động vốn. Một vài cuộc điều tra về vấn đề này đã cho thấy nguồn tài chính chính thức của hệ thống ngân hàng chỉ đáp ứng được 1/4 nhu cầu vay vốn của các DN thuộc KVKTNN⁵.

Một nguyên nhân quan trọng khác dẫn đến DN thuộc KVKTNN khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức chính là sự phân biệt đối xử giữa DNNN và DN thuộc KVKTNN trong một thời gian dài trong quy định về vay vốn ngân hàng.

3.1. Những thành công

Các cải cách trong lĩnh vực ngân hàng đã góp phần khơi thông nguồn tín dụng chính thức cho KVKTNN. Ngoài ra, các DN/công ty tư nhân cũng được hưởng lợi một phần từ chính sách tín dụng phát triển. Theo điều tra của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, tại những địa phương không có nhiều dự án trọng điểm, nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển đã được dành khá nhiều cho KVKTNN.

Tình trạng phân biệt đối xử này dần dần được cải thiện khi Luật các TCTD ra đời vào năm 1998 và sửa đổi năm 2003. Luật đã bảo vệ quyền tự do kinh doanh của các NHTM, đặc biệt là NHTM quốc doanh, quy chế cho vay cho phép các NHTM dựa trên nhu cầu thị trường, điều kiện tài chính của khách hàng để thỏa thuận các điều kiện cho vay, ngân nhà nước cũng không còn khống chế lãi suất tiền gửi và cho vay của các NHTM, cho phép TCTD xác định lãi suất cho vay trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng⁶.

3.2. Hạn chế

Mặc dù chính sách tín dụng đã có sự cải cách đáng kể nhưng dường như một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết triệt để. Đó là:

Trước hết, vẫn còn thành kiến, tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng đối với khu vực kinh tế tư nhân. Các DN thuộc KVKTNN thường bị các ngân hàng coi là những khách hàng nhỏ với kiểu hoạt động tạm bợ, dự án thường không có tính khả thi, khó giám sát việc đầu tư⁷.

⁵ Báo cáo chính “Điều tra về hiện trạng và phát triển tương lai của tinh thần kinh doanh và KVKTNN”, Viện NCQLKTU, Hà nội tháng 11/2000.

⁶ Quyết định của Thống đốc NHNN số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002 về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của TCTD đối với khách hàng.

⁷ Báo cáo của NHNN số 1227/NHNN-CSTT (24/10/2001)

- Hai là, mặc dù Nghị định 178/1999/NĐ-CP về bảo đảm tiền vay của các TCTD đã quy định rằng ngân hàng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay bằng một trong hai hình thức hoặc là cho vay có bảo đảm bằng tài sản và cho vay không có bảo đảm bằng tài sản nhưng trên thực tế hầu như chưa có ngân hàng nào áp dụng việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Và lại, nếu trong thời gian tới các ngân hàng này có bắt đầu áp dụng đi chăng nữa thì cũng khó có DN thuộc KVKTTN nào được xếp vào danh sách được cung cấp tín dụng theo phương thức này. Trước hết, các DN thuộc KVKTTN bị xem là có quy mô hoạt động hẹp, vốn ít và nhất là chưa đủ uy tín để vay mà không cần thế chấp. Đây là những cản trở dễ thấy đã ngăn cản các DN/công ty tư nhân vay vốn ngân hàng theo phương thức này. Ngoài ra, điều kiện cho vay không có bảo đảm bằng tài sản còn ngặt nghèo, các DN thuộc KVKTTN, nhất là các DN mới thành lập, khó lòng đáp ứng được.

- Ba là, như chúng ta đã biết phần lớn các tài sản thế chấp vay vốn là quyền sử dụng đất thế nhưng các văn bản pháp quy liên quan đến đất và quyền sử dụng đất, cũng như việc thế chấp các quyền này còn rất phức tạp và không rõ ràng. Ngoài ra, vẫn chưa có một hệ thống đăng ký công khai thống nhất cho các quyền sử dụng đất, cho thuê và thế chấp. Cho dù đã xin được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp thì giá trị quyền sử dụng đất các DN còn phải chịu sự định giá của các ngân hàng cung cấp tín dụng cho các DN.

Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN, một cộng cụ trợ giúp phát triển DNVVN đó có đầy đủ quy định pháp lý để ra đời, nhưng cho đến nay, ở hầu hết các tỉnh, Quỹ này vẫn chưa xuất hiện do các quy định thiếu tính khả thi và qui chế tổ chức, vận hành chưa hợp lý⁸.

4. Chính sách đất đai

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp, ngày 14/7/1993, Luật đất đai được được xây dựng và ban hành. Luật Đất đai đã được sửa đổi ba lần. Gần đây nhất, Luật Đất đai sửa đổi (2003) đã có nhiều cải tiến lớn, mang tính bước ngoặt so với hai văn bản luật trước đó. Ngoài ra, các quy định về ưu đãi, hỗ trợ đất đai và cơ sở hạ tầng còn được quy định nhiều trong Luật KKĐTTN.

Tuy nhiên, trong điều kiện cơ chế kinh tế thị trường đang từng bước hoàn thiện, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội nên chưa lường hết được sự phức tạp trong nhu cầu sử dụng, các giao dịch, quan hệ trong lĩnh vực đất đai như chưa quy định được rõ các đối tượng được Nhà nước giao đất không phải trả tiền sử dụng đất, giao đất phải trả tiền sử dụng đất và cho thuê đất; chưa quy định cụ thể quyền của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp; nhiều vấn đề lịch sử còn chưa được xử lý thì các vấn đề mới lại nảy sinh.

⁸ Mới đây, tháng 3/2006, TP Hồ Chí Minh đã thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các DNVVV với mức vốn điều lệ 50 tỷ đồng.

Luật KKĐTTN quy định một số hình thức hỗ trợ của Nhà nước cho nhà đầu tư như: công bố công khai quy hoạch sử dụng đất; xây dựng các KCN với quy mô vừa và nhỏ ở các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào KCN, khu chế xuất.

4.1. Những thành công

Thực hiện các biện pháp về đất đai trên, nhiều địa phương đã tiến hành:

- Xây dựng các khu công nghiệp (KCN) nhỏ và vừa; hình thành cụm công nghiệp địa phương tạo điều kiện cho DN KVKTTN có mặt bằng đầu tư kinh doanh.
- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chủ động giới thiệu địa điểm cho nhà đầu tư lựa chọn.
- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất cho nhà đầu tư. Đối với DN di chuyển vào khu quy hoạch thì diện tích sử dụng trước đây DN được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở, nhờ vậy tạo thêm nguồn kinh phí cho việc di chuyển và có thêm nguồn vốn đầu tư kinh doanh

Nhiều địa phương còn đưa ra hàng loạt các sáng kiến hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được giao đất hoặc thuê đất; áp dụng các biện pháp hỗ trợ DN giải phóng mặt bằng với thủ tục hành chính thuận tiện, đơn giản. Chẳng hạn như:

- DN có thể đứng ra tự thỏa thuận với người có đất, đối với những địa điểm khó khăn, cơ quan nhà nước sẽ đứng ra thực hiện.
- Hỗ trợ từ 50-100% tùy theo quy mô và ngành nghề dự án chi phí đền bù, giải toả ngoài KCN.
- Miễn, giảm bổ sung một số loại phí, tiền thuê đất, thuế đất v.v... .

Kết quả 10 năm thực hiện Luật KKĐTTN (1996-2004) do Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế TW thực hiện cho thấy, đến hết năm 2004 có 4.463 dự án được hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh và được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất. Trong đó, số lượng dự án được thuê đất thuộc khu vực DN dân doanh (DNDD) nhiều hơn gần gấp 3,1 lần số lượng dự án của khu vực DNNN. Đối với dự án được giao đất: diện tích đất Nhà nước giao cho khu vực DNNN lại cao gấp 1,7 lần so với khu vực kinh tế dân doanh, mặc dù số lượng dự án không chênh lệch nhiều (chiếm 63,9% trong tổng số dự án được giao đất). Những con số trên thể hiện sự cởi mở hơn trong chính sách đối với các nhà đầu tư tư nhân.

4.2. Những yếu kém và tồn tại

Trong việc thực hiện chính sách đất đai làm mặt bằng sản xuất - kinh doanh của DN một số vấn đề nổi lên như sau:

- Một số địa phương do chưa có quy hoạch ổn định nên nhiều DN không tìm được địa điểm đầu tư, hoặc nếu đầu tư thì sẽ phải chịu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng rất lớn;

- *Các biện pháp hỗ trợ đầu tư xây dựng các KCN, cụm công nghiệp, chuẩn bị cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN* chưa được một số địa phương quan tâm thực hiện triệt để. Giá thuê đất tại nhiều KCN, khu chế xuất có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh chưa phù hợp với các DN thuộc KVKTTN (vốn nhỏ, sức cạnh tranh kém). Ngoài ra, việc miễn giảm tiền thuê đất tại nhiều KCN cho các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư chưa được thực hiện.

- DN ngoài quốc doanh vẫn phải thuê lại đất làm mặt bằng phục vụ sản xuất và thời gian thuê không được lâu, giá thuê thường cao, ... ảnh hưởng đến đầu tư quy mô dài hạn. Trường hợp sử dụng đất tự có, đất mua lại thường gặp khó khăn, thiệt thòi trong việc chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc công khai quy hoạch đất đã có tiến bộ, nhưng chưa trở thành biện pháp rộng khắp, thường xuyên;

5. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh doanh

Trong vài năm trở lại đây, dịch vụ tư vấn đang bùng nổ mạnh mẽ ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau từ lĩnh vực tư vấn về thông tin bất động sản, tư vấn việc làm, tư vấn du học, tư vấn thiết kế xây dựng đến các dịch vụ về tư vấn pháp lý và dịch vụ này đã có ảnh hưởng lớn đến năng lực tiềm tàng của nền kinh tế. Sự bùng nổ mạnh mẽ này chứng minh rằng sự phân công công việc trong xã hội Việt Nam đang tuân theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực do những dịch vụ tư vấn này đem lại, xu hướng tự phát, chạy theo lợi nhuận, sự chộp giật cũng đã và đang tồn tại.

Nghị định 90/2001/NĐ-CP về hỗ trợ phát triển DNVVN ra đời, khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của các DNVVN trong nền kinh tế quốc dân. Theo Nghị định này, các đơn vị kinh doanh trong nước có ĐKKD, không tính đến sở hữu nhà nước hay tư nhân có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng và số lao động thường xuyên không quá 300 người sẽ được hưởng những chính sách hỗ trợ. Sự hỗ trợ sẽ được thực hiện thông qua nhiều chương trình khác nhau, theo đó các DNNVV sẽ được hỗ trợ một phần các chi phí về đào tạo, tư vấn, tài chính, tín dụng, đất đai... Điều này cho phép các DNNVV tăng cường khả năng sử dụng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD).

Hiện nay, vẫn chưa có các dữ liệu và thống kê DVPTKD về các khía cạnh như: số lượng khách hàng sử dụng, số lượng các nhà cung cấp, quy mô thị trường, sự tăng trưởng của thị trường DVPTKD... Tuy nhiên, từ kết quả của cuộc điều tra về sự phát triển của các DNVVN ngoài quốc doanh do CIEM phối hợp với IFC và MPDF thực hiện năm 2002 và một số nghiên cứu khác đã đưa ra một số kết luận chung về thị trường DVPTKD ở Việt Nam như sau:

- DVPTKD mới bắt đầu phát triển ở Việt Nam và chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng sản phẩm quốc nội – khoảng 1% GDP trong năm 2002 với mức tăng trưởng rất thấp khoảng 1-2%/năm⁹.

- Nhận thức về DVPTKD như một công cụ phát triển DN còn khá thấp không chỉ trong khối DN mà ngay cả ở các cấp chính quyền. Các thị trường DVPTKD như đào tạo, kế toán, tư vấn tài chính và thuế và đặc biệt là tư vấn quản lý kém phát triển cả về cung và cầu.

- Tỷ lệ khách hàng trong KVKTTN sử dụng dịch vụ lớn nhất là ở các tỉnh và thành phố thuộc khu vực phía nam và tỷ lệ sử dụng dịch vụ nhỏ nhất thuộc các tỉnh ở khu vực miền Trung. Số lượng khách hàng sử dụng DVPTKD chủ yếu là ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Các DN thuộc KVKTTN không sử dụng hoặc mua các dịch vụ kinh doanh với quy mô lớn như mong đợi. Các DN thuộc KVKTTN có thể nhận được hầu hết các dịch vụ cần thiết từ các mối quan hệ của nhân viên hoặc mối quan hệ cá nhân và coi việc phải mua các dịch vụ chuyên môn này là không cần thiết, bất kể việc các dịch vụ này mang lại những lợi ích như thế nào, quan trọng hay phổ thông thế nào. Đây là một triệu chứng tồn tại trong nhận thức của giới DNTN.

- Chất lượng DVPTKD tại Việt Nam thấp, mức độ phát triển của các nhà cung cấp dịch vụ thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Các hình thức và phương pháp của DVPTKD nghèo nàn và không có đủ loại dịch vụ đáp ứng yêu cầu của các DN/VN.

- Mạng lưới cung cấp DVPTKD còn yếu kém. Các nhà cung cấp tư nhân phần lớn đều có quy mô nhỏ, thiếu năng lực và điều kiện, các nhà cung cấp thuộc khu vực nhà nước vẫn được hỗ trợ và thiếu tính năng động. Sự tham gia của các nhà cung cấp nước ngoài còn hạn chế. Cụ thể là phía nhà cung cấp dịch vụ thiếu các thông tin cụ thể về nhu cầu khách hàng, kỹ năng giao tiếp kém và chưa liên kết với nhau chặt chẽ để cung cấp “trọn gói” dịch vụ¹⁰.

- Thị trường cung cấp DVPTKD thiếu tính cạnh tranh và ở khía cạnh nào đó vẫn trong tình trạng độc quyền. Kết quả là các dịch vụ được cung cấp nghèo nàn về chất lượng, giá cao và không phải chịu áp lực để cải thiện những yếu kém này.

5.1. Những thành công

Thứ nhất là các chính sách hỗ trợ DVPTKD đã góp phần tạo thêm sự trợ giúp nhất định cho DN trong quá trình kinh doanh, đặc biệt các biện pháp thương xuất khẩu, hỗ trợ kinh phí đào tạo, v.v....

⁹ Tham khảo “Môi trường pháp lý cho dịch vụ phát triển kinh doanh tại Việt Nam” của VCCI, CIEM, GTZ tháng 11/2003

¹⁰ Hồ Hùng, “Nội nhip cung-cầu” trang 37 TBKTSG, 15/15/2005

Thứ hai là các chính sách này đã góp phần hình thành nên một thị trường DVPTKD. Sự phát triển của thị trường này mở ra nhiều tiềm năng phát triển mới cho DN. Các DN có thể tham gia cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh. Đồng thời họ cũng có thể phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện thời của mình nhờ có dịch vụ phát triển kinh doanh mà các DN khác cung cấp.

3.5.2. Thiếu sót và không thành công

Thứ nhất là các quy định còn chưa đủ cụ thể, rõ ràng và chưa hợp lý (Ví dụ như quy định về dịch vụ tư vấn pháp lý cho DN) làm cho nhiều chính sách hỗ trợ đã không được thực hiện, đặc biệt là các chính sách theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP.

Thứ hai là các chính sách chưa được thực hiện một cách liên tục, triệt để. Chẳng hạn như các hỗ trợ về đào tạo và xúc tiến thương mại hiện không còn được thực hiện như trước nữa. Các DN lại phải quay lại tự lo nguồn đào tạo cán bộ/công nhân cho DN mình.

Thứ ba là thiếu các chương trình hỗ trợ cụ thể. Các chương trình hỗ trợ có được thực hiện hay không là hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của địa phương. Vì vậy, có địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ, có địa phương thì không. Ngoài ra, các địa phương có thể đưa ra nhiều mức độ và loại hình hỗ trợ khác nhau tùy theo điều kiện của địa phương mình. Chính điều này tạo nên sự không đồng đều về chính sách.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Có thể thấy rằng hầu hết chính sách hỗ trợ phát triển KVKTTN được ban hành từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước trở lại đây. Nếu so sánh với một số kết quả thể hiện sự phát triển của KVKTTN (số lượng, đóng góp cho ngân sách, kim ngạch xuất khẩu, v.v...), thì ta sẽ thấy có một sự tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2000. Điều này cho thấy một số chính sách được ban hành đã phát huy tác dụng, tạo động lực cho sự phát triển mạnh mẽ của KTTN Việt Nam.

1. Những chính sách thành công

Qua việc phân tích từng chính sách, ta có thể thấy một số chính sách có hiệu quả hơn so với những chính sách khác.

Trước hết, cải cách thủ tục hành chính trong khâu thành lập doanh nghiệp và ĐKKD có thể được coi là chính sách thành công nhất. Luật DN với những quy định thông thoáng và cởi trói cho DN đã được cộng đồng doanh nhân đánh giá rất cao. Cũng trong cải cách thủ tục hành chính, một thành công lớn khác là việc xóa bỏ các rào cản hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu.¹¹ Nhờ cải cách này, số doanh

¹¹ Nghị định 57/1999/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại đó bãi bỏ các yêu cầu tối thiểu doanh nghiệp phải có để được tham gia xuất nhập khẩu như : phải có 200.000 USD vốn lưu động, có cán bộ nghiệp vụ tốt nghiệp đại học ngoại thương, có cán bộ thạo tiếng Anh

nghiệp tham gia xuất nhập khẩu đồ tăng vọt từ chưa đến 1000 trước năm 1999 lên hàng chục nghìn như hiện nay.

Chính sách thứ hai cũng có thể được coi là thành công nhất định là chính sách thuế. Quy định chặt chẽ hơn về hóa đơn thuế đã buộc các DN phải tiến hành ĐKKD và đăng ký mã số thuế. Nhờ vậy, số lượng các DN hoạt động chính thức tăng lên vào những năm 2000. Luật thuế TNDN và những ưu đãi thuế theo Luật KKĐTTN cũng góp phần kích thích DN thuộc KVKTNN tham gia sản xuất kinh doanh. Mức thuế suất hợp lý và những ưu đãi thuế đã làm cho các DN thấy được lợi ích của việc chính thức hoạt động kinh doanh. Nhờ đó, doanh thu thuế từ KVKTNN cũng tăng lên.

Chính sách thứ ba cần kể tới là chính sách tín dụng. Sau một loạt cải cách của hệ thống ngân hàng, khả năng tiếp cận tín dụng của KVKTNN đã được cải thiện. Những phân biệt đối xử giữa KVKTNN và khu vực kinh tế nhà nước đã giảm dần. Niềm tin của giới ngân hàng vào khả năng thanh khoản của KVKTNN tăng lên.

2. Các chính sách kém hiệu quả

Chính sách đất đai đang được coi là kém hiệu quả nhất. Hiện thị trường bất động sản đang bị đóng băng, trong khi nhiều DN thì không có mặt bằng để tiến hành kinh doanh. Cũng rất nhiều bất cập trong khâu giải phóng mặt bằng, trong quy hoạch đất đai, trong việc di dời các cơ sở kinh doanh ô nhiễm, trong các chính sách ưu đãi tiền sử dụng đất, thuế đất, tiền thuê đất cho nhà đầu tư và nhiều chính sách khác. Cho dù Luật đất đai (2003) đó chặt chẽ và hợp lý hơn, nhưng thị trường đất đai vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của Nhà nước, thị trường đất đai không chính thức vẫn áp đảo và chưa có dấu hiệu thu nhỏ.

Chính sách hỗ trợ kinh doanh cũng là chính sách không mấy thành công. Một số văn bản pháp quy đã đề cập đến một loạt dịch vụ hỗ trợ cho DN. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, các văn bản này chưa hoàn thiện, thiếu cụ thể và tính khả thi thấp. Bên cạnh đó, việc thực hiện những chính sách này lại không toàn diện và liên tục. Những DN hưởng lợi thường là những DN lớn, hoàn toàn có đủ khả năng tự đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trong khi đó, chính những DN còn non trẻ mới thực sự là đối tượng cần nâng đỡ để phát triển thì hầu như không được hưởng lợi. Yếu kém tồn tại ở hầu hết các dịch vụ: tư tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin thị trường, quảng bá thương hiệu, thiết kế sản phẩm... đến xúc tiến thương mại.

Tóm lại, sau 20 năm đổi mới, KVKTNN ngày càng được thừa nhận và tạo điều kiện phát triển. Tuy nhiên, các chính sách mới chủ yếu mới được ban hành trong vòng 10 năm trở lại đây. Những chính sách này đã và đang đóng góp vào sự lớn mạnh nhanh chóng của KVKTNN Việt Nam. Trong số 5 chính sách lớn được phân tích trong nghiên cứu này, chính sách cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện gia nhập thị trường có thể được coi là thành công hơn cả, chính sách thuế và chính sách tín

dụng thành công trong một chừng mực nhất định. Chính sách đất đai và hỗ trợ kinh doanh vẫn còn nhiều bất cập cần giải quyết. Cũng cần phải khẳng định rằng không có chính sách nào là không có khiếm khuyết. Vấn đề là phải xác định những khiếm khuyết của bản thân chính sách và của việc thực hiện chính sách để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách đó.

V. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Chính sách hỗ trợ gia nhập thị trường

- Đối với Tên DN, cần hoàn tất kho dữ liệu tên DN quốc gia để mỗi khi lập hồ sơ, doanh nhân có cơ sở để tra cứu, tránh sự trả lại do sự trùng lặp hoặc nhầm lẫn tên, tránh tình trạng chờ đợi. Triển khai thực hiện nộp hồ sơ, sửa hồ sơ qua mạng thì chỉ mất một lần đến trực tiếp ký nhận giấy chứng nhận ĐKKD. Người dân có thể ở nhà lập hồ sơ và sửa hồ sơ. Giảm tối đa chi phí đi lại và thời gian chờ đợi.

- Nổi mạng thông tin trên toàn quốc sẽ có thể rút ngắn thời gian ĐKKD. Mọi trao đổi về hồ sơ ĐKKD được thực hiện trên mạng. Kể cả việc chấp nhận tên DN trong toàn quốc cũng được xử lý trên mạng. Như vậy sẽ giảm bớt tối đa chi phí về thời gian cũng như chi phí tiền bạc gia nhập thị trường của công dân.

- Đối với chi phí khắc dấu, cần thay đổi tư duy quản lý con dấu theo cơ chế như các nước khác: DN tự qui định con dấu tự khắc dấu với những ký hiệu do mình sáng tạo, nhưng trước khi sử dụng phải đăng ký mẫu dấu với cơ quan công an để quản lý mẫu dấu thì sẽ rút ngắn được thời gian có được con dấu. Việc đăng ký mẫu dấu tại cơ quan nhà nước trước khi khắc dấu là việc DN tự bảo vệ một dấu hiệu nhận dạng, tránh dấu của DN trùng với các con dấu đã đăng ký trước.

Cuối cùng, để thực sự thúc đẩy các DN của TN phát triển, cần phải thay đổi trên nhiều mặt từ tư duy ý thức hệ, luật pháp, chính sách đến năng lực, thái độ và phương thức làm việc của bộ máy nhà nước. Yêu cầu xuyên suốt từ xây dựng chủ trương, chính sách, luật pháp đến thực thi là mở tối đa cho dân làm và phải có lòng tin ở dân, bảo đảm an toàn về lợi ích chính đáng và hợp pháp của dân.

2. Chính sách thuế

Ngành thuế cần triển khai thực hiện những giải pháp sau:

- Trong việc ban hành các văn bản pháp quy về thuế, cần có cơ chế tham gia rộng rãi của các đối tượng chịu thuế. Cơ chế này phải thu hút sự tham gia của người dân, đặc biệt là doanh nhân và sự phản biện của xã hội, để các doanh nhân có tiếng nói của mình ngay từ quá trình lập pháp. Chỉ khi đó các văn bản pháp quy về thuế mới là sự thoả thuận xã hội mà các bên liên quan, kể cả cơ quan công quyền và DN đều phải chấp hành nghiêm chỉnh.

- Nghiên cứu bỏ chế độ khoán thuế; áp dụng rộng rãi biện pháp đăng ký và DN tự in hóa đơn, tiến tới áp dụng việc DN tự khai và tự nộp thuế trên phạm vi toàn quốc.

- Về thuế GTGT: hoàn thiện thuế GTGT theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ; hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế GTGT để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Về thuế TNDN: hoàn thiện thuế TNDN theo hướng giảm mức thuế suất, giảm diện miễn, giảm thuế, thống nhất mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế để khuyến khích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh.

- Về thuế thu nhập cá nhân: Sớm ban hành Luật Thuế TNCN áp dụng đối với người có thu nhập theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thu hẹp sự khác biệt giữa đối tượng nộp thuế là người Việt Nam và người nước ngoài.

3. Chính sách tín dụng

Việc cần phải làm ngay là nhanh chóng củng cố hệ thống tài chính và ngân hàng. Một số biện pháp mang tính khái quát sau đây:

- Nhanh chóng hiện đại hoá mạng lưới công nghệ thông tin trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là cần triển khai việc nối mạng máy tính trong toàn bộ hệ thống ngân hàng để giúp ngân hàng tăng hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tối đa các rủi ro nhờ việc thu thập chính xác các thông tin cần thiết về khách hàng của mình nên hạn chế được các sai lầm khi đưa ra quyết định, hỗ trợ cho việc áp dụng các hình thức tín dụng mới....

- Xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp, tiến tới nối mạng toàn quốc để tạo thuận lợi cho DN, phòng chống hành vi lạm dụng, lừa đảo trong hoạt động thế chấp. Thực tế đã cho thấy hình thức cho vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá như thương phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi... của các TCTD là một hình thức rất linh hoạt, thuận tiện cho cả người đi vay và người cho vay vì thủ tục đơn giản, nhanh chóng, hình thức này tương đối an toàn và độ rủi ro được hạn chế ở mức thấp nhất; các NHTM không cần quan tâm hay không phải quan tâm nhiều lắm đến khả năng tài chính của khách hàng mà chỉ cần tập trung đánh giá tình hình tài chính của các đơn vị phát hành.

- Nhà nước cần có những biện pháp để mở rộng, phát triển thị trường cho thuê tài chính. Tín dụng thuê mua là một hình thức của đầu tư cơ bản, là biện pháp thay thế vốn ngân hàng giúp cho các DN ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có được tài sản để tiến hành sản xuất kinh doanh.

- Cần xây dựng và mở rộng hoạt động của các Quỹ đầu tư rủi ro, các công ty kinh doanh và khai thác nợ có thể do tư nhân hay Nhà nước quản lý.

Chương trình hỗ trợ vốn cho các DN thuộc KVKTNN: Trước thực trạng thiếu vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của KVKTNN Việt Nam, Nhà nước cần xác lập và triển khai càng sớm càng tốt chương trình hỗ trợ vốn cho các DN thuộc KVKTNN. Trong đó, hỗ trợ vốn cho cả hai loại: hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu để hình thành DN và hỗ trợ vốn vay khi DN kinh doanh thiếu vốn, có nhu cầu đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh.

- *Chương trình bảo lãnh tín dụng:* Cần xem xét việc xây dựng chương trình bảo lãnh tín dụng. Chương trình này cung cấp những bảo đảm món vay cho các ngân hàng, thực hiện mục tiêu bù đắp cho bên cho vay (Ngân hàng) phần lớn chi phí rủi ro, trong trường hợp bên vay (các DN) không hoàn trả được món vay của mình.

Tuy nhiên, khi xem xét việc xây dựng Chương trình Bảo lãnh tín dụng ở Việt Nam, kết hợp kinh nghiệm của các nước với điều kiện của nước ta thì cần phải chú ý một số điểm như sau:

- Mỗi quan hệ hợp tác giữa các nhà cho vay và các nhà bảo đảm sẽ đảm bảo sự tồn tại và thành công của chương trình này.

- Sự thành công của chương trình này chỉ có thể được đánh giá sau từ 5 đến 7 năm hoạt động, thậm chí còn lâu hơn nữa.

- Tại các nước đã thực hiện chương trình bảo đảm tín dụng thì hầu hết các chương trình loại này bảo đảm từ 60% đến 80% món vay gốc và một số chương trình bảo đảm khác lại bảo đảm đến 6 tháng lãi suất không thanh toán theo tỷ lệ phân chia rủi ro như trên. Tuy nhiên, trong hầu hết trường hợp, cũng có một mức hạn chế về một khoản bảo đảm đơn lẻ.

Việc thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP là một biện pháp quan trọng cần được triển khai rộng khắp.

4. Chính sách đất đai

Về lâu dài, các chính sách tài chính về đất phải được hoàn thiện tập trung vào:

- Tạo lập và hoàn thiện cơ chế tài chính cho thị trường bất động sản. Định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia.

- Hoàn thiện chính sách xử lý quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách hướng dẫn đầu tư quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với thu chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước.

- Nhà nước xây dựng kế hoạch, và có biện pháp thực hiện triệt để việc thu hồi đất đã được giao hay cho tổ chức thuê đang để hoang hoá, không sử dụng, sử dụng sai mục đích, ...

- Triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch đất, có kế hoạch công bố công khai các hạng mục, diện tích kêu gọi đầu tư hoặc cho đấu thầu diện tích đất. Ủy quyền cho UBND cấp tỉnh được quyền cho thuê với diện tích lớn, nhằm hạn chế việc DN phải chờ đợi, xin ý kiến của nhiều cấp, nhiều ngành.

- Tách việc cho thuê đất nguyên thổ và hoạt động kinh doanh hạ tầng các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Như vậy việc miễn, giảm ưu đãi đầu tư cho DN đầu tư trong các khu đầu tư mới thực hiện được.

- Đề tạo lập và phát triển thị trường bất động sản chính thống, khuyến khích người sử dụng đất đăng ký, kê khai giao dịch đất đai tại cơ quan Nhà nước. Các tỉnh, thành phố cần khẩn trương thành lập cơ quan quản lý quỹ đất với chức năng đăng ký, cho thuê, giao và thực hiện các giao dịch về đất như đấu giá, đấu thầu đất, ... , cũng như các giao dịch khác có liên quan.

5. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh doanh

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực DN đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường DVPTKD. Các quy định liên quan đến DVPTKD còn thiếu và hạn chế do thị trường này phát triển muộn hơn các thị trường dịch vụ khác. Vì vậy, việc hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý nói chung và khu vực DVPTKD nói riêng là rất cần thiết để thị trường này phát triển phù hợp với vai trò và vị trí của nó trong nền kinh tế. Cụ thể là:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến phát triển thị trường DVPTKD, ví dụ Nghị định 87, Nghị định 90 để nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của thị trường này.

- Loại bỏ những rào cản không hợp lý làm cản trở hoặc hạn chế nhu cầu sử dụng các DVPTKD. Chẳng hạn, xem xét và loại bỏ những cản trở không hợp lý về vấn đề chi phí đối với việc sử dụng các DVPTKD; nên áp dụng mức thuế thấp hoặc miễn thuế đối với các nhà cung cấp DVPTKD.

- Nâng cao hiểu biết về chính sách đối với DVPTKD: tăng cường tuyên truyền và giáo dục thông qua tổ chức các cuộc hội thảo, các khoá đào tạo, cũng như những hoạt động của các hiệp hội kinh doanh... nhằm giúp cho các chủ sở DN nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn những lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài so với hệ thống tự cung - tự cấp của DN là vấn đề cần đặt lên hàng đầu.

- Tăng cường hỗ trợ đối với DVPTKD: Chính phủ và các nhà tài trợ cần hỗ trợ cho các nhà cung cấp DVPTKD nhằm tăng cường khả năng cung cấp của họ, đặc biệt là trong các lĩnh vực nguồn nhân lực, máy móc, công nghệ, kỹ thuật và kỹ năng tiếp thị... để họ có thể đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

- Hàng năm, Chính phủ thông qua các tổ chức và bằng các cơ chế thích hợp cần đánh giá khả năng của các nhà cung cấp DVPTKD dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện đã đặt ra. Dựa trên đánh giá này Chính phủ nên lập ra một danh sách các nhà cung cấp đạt các yêu cầu của các khách hàng sử dụng DVPTKD và sau đó hỗ trợ

cho các nhà cung cấp để họ có thể tăng khả năng cung cấp DVPTKD cho các DN, đặc biệt là các DNNVV.

- Tiến hành xây dựng các Chương trình chiến lược phát triển thị trường DVPTKD cho DNNVV ở Việt Nam sẽ là giải pháp quan trọng. Một trong những nội dung quan trọng của Chiến lược này là phải xác định được mục tiêu phát triển thị trường DVPTKD, xác định tỷ lệ tăng trưởng của thị trường này. Đồng thời trong Chiến lược này cũng phải đưa ra được các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường này trong giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn 2020. Chỉ khi xây dựng được một chiến lược như vậy thì việc hỗ trợ phát triển các DNNVV mới thực sự có hiệu quả.

- Các chương trình thưởng xuất khẩu, trợ giá xuất khẩu cần phải được thiết kế lại theo hướng không vi phạm các cam kết quốc tế.

Quá trình phát triển KTTN ở Việt Nam là một quá trình lâu dài. Nhiều chính sách mang tính khuyến khích, hỗ trợ cho sự phát triển của KTTN mới chỉ được ban hành trong khoảng 10 năm trở lại đây. Do đó, chúng vẫn còn nhiều khiếm khuyết do chúng ta “vừa làm vừa rút kinh nghiệm”. Tuy nhiên, với sự năng động của KVKTTN Việt Nam và những đòi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế thế giới đang không ngừng vận động, chắc chắn rằng KVKTTN Việt Nam sẽ phát triển rất nhanh chóng để trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Trong bối cảnh đó, các chính sách hỗ trợ của nhà nước sẽ phải ngày càng được cải thiện để có thể là “bà đỡ” cho sự phát triển của KTTN Việt Nam./.